

Số: *89*/2018/CV-TGD

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng.

Mã chứng khoán: SVH

Trụ sở chính: Số 115 Trưng Nữ Vương, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236.3871.669

Fax: 0236.3871.668

Người công bố thông tin: Ứng Văn Phúc

Địa chỉ: 115 Trưng Nữ Vương – P. Bình Hiên – Q. Hải Châu – TP Đà Nẵng.

Điện thoại: 0903.599.922

Loại công bố thông tin: 24h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07/08/2018 tại địa chỉ website: www.songvang.info.vn.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

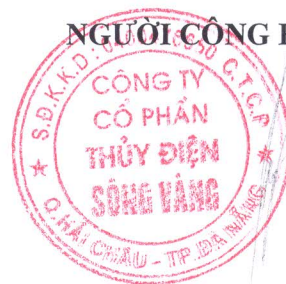
- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được soát xét;

- Công văn số 88/2018/CV-TGD ngày 06/08/2018 của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng “V/v: Giải trình kết quả hoạt động SXKD 06 tháng năm 2018”.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.



NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Văn Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 17.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Theo nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 15/6/2018 đã thông qua việc chuyển trụ sở văn phòng công ty từ địa chỉ số 115 Trưng Nữ Vương, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng đến địa chỉ Lô số 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng kể từ ngày 01/7/2018. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết hội đồng quản trị số 270/NQ-HĐQT ngày 02/7/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM, thời gian dự kiến trong quý III - IV năm 2018.

Ngoài sự kiện phát sinh trên không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Quang	Chủ tịch	
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2018
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2018
Ông Ung Văn Phúc	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ung Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Thúy Quyên	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên	
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/4/2018
Ông Lê Đình Hiệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

74-
TY
HUI
AN
JHC
JAN
N-T

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2018 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

Lõng Giám đốc



Ứng Văn Phúc

Số: 535 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng, được lập ngày 6/8/2018, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại ngày 30/6/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**TỔNG THỊ BÍCH LAN****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.373.226.053	15.632.926.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.061.188.495	2.731.247.178
1. Tiền	111	V.1	2.061.188.495	2.731.247.178
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.312.037.558	12.901.679.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.234.987.721	8.948.477.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.565.224.895	1.565.224.895
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.537.176.942	2.413.328.828
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282.907.574.848	294.052.921.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		282.207.574.848	293.352.921.186
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	282.207.574.848	293.352.921.186
- Nguyên giá	222		449.859.871.778	450.308.650.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(167.652.296.930)	(156.955.729.259)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	700.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296.280.800.901	309.685.847.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219.491.198.628	241.160.643.924
I. Nợ ngắn hạn	310		88.935.412.561	110.604.857.857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	34.480.310.076	37.495.843.959
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	708.873.838	1.696.854.828
3. Phải trả người lao động	314		189.923.151	736.902.005
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	34.458.496.287	32.210.461.891
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.790.617.146	2.464.795.174
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	17.307.192.063	36.000.000.000
II. Nợ dài hạn	330		130.555.786.067	130.555.786.067
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	130.555.786.067	130.555.786.067
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.789.602.273	68.525.203.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	76.789.602.273	68.525.203.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71.417.022.727)	(79.681.421.230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(79.681.421.230)	(94.004.287.986)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.264.398.503	14.322.866.756
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296.280.800.901	309.685.847.694

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 8 năm 2018



Ông Giám đốc

Ứng Văn Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2018	Năm 2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.862.100.556	16.847.004.010	37.910.004.333
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.862.100.556	16.847.004.010	37.910.004.333
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.601.613.356	6.553.946.730	13.285.810.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.260.487.200	10.293.057.280	24.624.193.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.217.766	3.979.782	9.064.674
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.746.684.296	4.120.226.731	8.787.798.189
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.746.684.296	4.120.226.731	8.787.798.189
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	806.645.506	731.772.834	1.780.163.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		711.375.164	5.445.037.497	14.065.296.962
11. Thu nhập khác	31		3.774.186	82.353.549	82.353.549
12. Chi phí khác	32		22.848.939	16.533.286	20.618.404
13. Lợi nhuận khác	40		(19.074.753)	65.820.263	61.735.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		692.300.411	5.510.857.760	14.127.032.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		692.300.411	5.510.857.760	14.127.032.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.6	47	372	953
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.6	47	372	953

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 8 năm 2018

Tông Giám đốc



(Handwritten signature)

Trần Thị Thanh Nga

Hà Huy Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Đơn vị tính: đồng Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.264.398.503	14.127.032.107
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.145.346.338	10.998.605.023
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.322.485)	(72.701.038)
- Chi phí lãi vay	06	7.817.171.361	8.787.798.189
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.218.593.717	33.840.734.281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.589.641.772	(4.066.855.323)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.149.967.102)	(4.387.573.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.643.841.618)	(8.614.919.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.014.426.769	16.771.385.148
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(470.759.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	70.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.322.485	9.064.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.322.485	(391.695.325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.692.807.937)	(16.220.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.692.807.937)	(16.220.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(670.058.683)	159.689.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.731.247.178	2.607.648.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.061.188.495	2.767.337.960

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến mỏ đá (Ngoài Thành phố Đà Nẵng).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sạt lở trong quá trình thi công các năm trước đang chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/6/2018		01/01/2018	
		Đơn vị tính: đồng			
1.	Tiền				
	- Tiền mặt	134.928.626		218.067.480	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.926.259.869		2.513.179.698	
	Cộng	2.061.188.495		2.731.247.178	
2.	Phải thu khách hàng	30/6/2018		01/01/2018	
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	- <i>Tổng Công ty điện lực Miền Trung</i>	8.234.987.721		8.948.477.607	
	Cộng	8.234.987.721		8.948.477.607	
3.	Trả trước cho người bán	30/6/2018		01/01/2018	
	a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.565.224.895		1.565.224.895	
	- <i>Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501</i>	209.244.034		209.244.034	
	- <i>Công ty Xây dựng Tổng hợp Thái Bình Dương</i>	798.318.298		798.318.298	
	- <i>Các khách hàng khác</i>	557.662.563		557.662.563	
	Cộng	1.565.224.895		1.565.224.895	
4.	Phải thu khác	30/6/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	a) Ngắn hạn	1.537.176.942	25.352.000	2.413.328.828	25.352.000
	- <i>Phải thu khác</i>	1.012.023.551	-	1.745.494.246	-
	- <i>Tạm ứng</i>	525.153.391	25.352.000	667.834.582	25.352.000
	Cộng	1.537.176.942	25.352.000	2.413.328.828	25.352.000
5.	Nợ xấu	30/6/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
	- <i>Tạm ứng</i>	25.352.000	-	25.352.000	-
	Cộng	25.352.000	-	25.352.000	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	340.269.298.283	108.593.581.881	1.395.679.372	50.090.909	450.308.650.445
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	448.778.667	-	448.778.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	448.778.667	-	448.778.667
Số dư cuối kỳ	340.269.298.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	449.859.871.778
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	79.585.916.667	75.924.042.311	1.395.679.372	50.090.909	156.955.729.259
Số tăng trong kỳ	5.671.154.972	5.474.191.366	-	-	11.145.346.338
- Khấu hao trong kỳ	5.671.154.972	5.474.191.366	-	-	11.145.346.338
Số giảm trong kỳ	-	-	448.778.667	-	448.778.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	448.778.667	-	448.778.667
Số dư cuối kỳ	85.257.071.639	81.398.233.677	946.900.705	50.090.909	167.652.296.930
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	260.683.381.616	32.669.539.570	-	-	293.352.921.186
Tại ngày cuối kỳ	255.012.226.644	27.195.348.204	-	-	282.207.574.848

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 282.207.574.848 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.126.771.614 đồng

7. Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
a) Dài hạn	700.000.000	700.000.000
- Chi phí chờ phân bổ ⁽¹⁾	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

(1) Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ là chi phí sạt lở khi thi công đang trong quá trình chờ bảo hiểm đền bù rồi phân bổ

8. Phải trả người bán

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.480.310.076	34.480.310.076	37.495.843.959	37.495.843.959
- Công ty CP xây dựng Lũng Lô	8.796.328.737	8.796.328.737	9.496.328.737	9.496.328.737
- Công ty CP Tư vấn & XD VNECO	2.149.527.349	2.149.527.349	2.349.527.349	2.349.527.349
- Công ty CP Đầu tư & PT Hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
- Công ty CP Lilama 7	2.295.627.766	2.295.627.766	2.995.627.766	2.995.627.766
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	14.386.415.303	14.386.415.303
- Các đối tượng khác	5.338.328.921	5.338.328.921	5.953.862.804	5.953.862.804
Cộng	34.480.310.076	34.480.310.076	37.495.843.959	37.495.843.959
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Lilama 7	2.295.627.766	2.295.627.766	2.995.627.766	2.995.627.766
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	14.386.415.303	14.386.415.303
Cộng	15.882.043.069	15.882.043.069	17.382.043.069	17.382.043.069

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	987.040.719	3.404.369.827	3.841.381.039	550.029.507
- Thuế thu nhập cá nhân	16.828.171	8.739.085	14.331.211	11.236.045
- Thuế tài nguyên	686.881.749	1.930.641.051	2.476.018.703	141.504.097
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.104.189	22.848.939	22.848.939	6.104.189
Cộng	1.696.854.828	5.366.598.902	6.354.579.892	708.873.838

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả	30/6/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí lãi vay	33.410.509.311	31.237.179.568
- Trích trước chi phí phải trả khác	1.047.986.976	973.282.323
Cộng	34.458.496.287	32.210.461.891

11. Phải trả khác	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	1.790.617.146	2.464.795.174
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	67.104.391	39.969.532
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.723.512.755	2.424.825.642
+ Phải trả khác	1.723.512.755	2.424.825.642
Cộng	1.790.617.146	2.464.795.174

12. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2018	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	17.307.192.063	17.307.192.063	-	18.692.807.937	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng ⁽¹⁾	14.329.184.055	14.329.184.055	-	15.511.215.945	29.840.400.000	29.840.400.000	29.840.400.000
- Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng ⁽²⁾	2.978.008.008	2.978.008.008	-	3.181.591.992	6.159.600.000	6.159.600.000	6.159.600.000
b) Vay dài hạn	130.555.786.067	130.555.786.067	-	-	130.555.786.067	130.555.786.067	130.555.786.067
- Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng ⁽¹⁾	108.239.461.680	108.239.461.680	-	-	108.239.461.680	108.239.461.680	108.239.461.680
- Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng ⁽²⁾	22.316.324.387	22.316.324.387	-	-	22.316.324.387	22.316.324.387	22.316.324.387

⁽¹⁾ Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/8/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/9/2013 và thông báo số 50/ĐNă.KH ngày 23/01/2014.

(2) Vay phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điền II, được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM-HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/5/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/6/2021, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điền II bao gồm:

- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

13. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	(94.004.287.986)	54.202.337.014
Tăng vốn năm trước	-	14.322.866.756	14.322.866.756
- Lãi trong năm trước	-	14.322.866.756	14.322.866.756
Giảm vốn năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	(79.681.421.230)	68.525.203.770
Tăng vốn trong kỳ	-	8.264.398.503	8.264.398.503
- Lãi trong kỳ	-	8.264.398.503	8.264.398.503
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	(71.417.022.727)	76.789.602.273

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2018	01/01/2018
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	79.789.925.000	79.789.925.000
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ⁽¹⁾	-	47.286.700.000
- Các cổ đông khác	68.416.700.000	21.130.000.000
Cộng	148.206.625.000	148.206.625.000

(1) Ngày 01/02/2018 Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power) đã thực hiện chuyển nhượng thành công 4.728.670 Cổ phiếu của PV Power tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo hình thức khớp lệnh trên sàn. Ngày 9/3/2018 Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam đã gửi công văn số 509/ĐLTK-TCNS về việc rút người đại diện tại Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng.

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	30/6/2018	01/01/2018
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/6/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.662,5	14.820.662,5
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.662,5	14.820.662,5
- Cổ phiếu phổ thông	14.820.662,5	14.820.662,5
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.662,5	14.820.662,5
- Cổ phiếu phổ thông	14.820.662,5	14.820.662,5
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán điện	31.112.100.394	37.910.004.333
Cộng	31.112.100.394	37.910.004.333
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán điện	13.390.789.531	13.285.810.656
Cộng	13.390.789.531	13.285.810.656
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.322.485	9.064.674
Cộng	8.322.485	9.064.674
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	7.817.171.361	8.787.798.189
Cộng	7.817.171.361	8.787.798.189
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	964.235.253	1.089.239.277
- Chi phí khác	668.220.020	690.923.923
Cộng	1.632.455.273	1.780.163.200
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.264.398.503	14.127.032.107
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.264.398.503	14.127.032.107
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.820.662,5	14.820.662,5
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	558	953
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	558	953
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	2.374.795.467	2.512.331.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.145.346.338	10.998.605.023
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.073.101.779	930.951.878
- Chi phí khác bằng tiền	422.556.274	624.085.601
Cộng	15.015.799.858	15.065.973.856

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh trong kỳ

Theo nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 15/6/2018 đã thông qua việc chuyển trụ sở văn phòng công ty từ địa chỉ số 115 Trưng Nữ Vương, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng đến địa chỉ Lô số 91 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng kể từ ngày 01/7/2018. Công ty đang trong quá trình làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Nghị quyết hội đồng quản trị số 270/NQ-HĐQT ngày 02/7/2018 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng theo phương thức giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM, thời gian dự kiến trong quý III - IV năm 2018.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Trả tiền thi công Bù trừ công nợ	800.000.000 367.075.000
2. Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	Trả tiền thi công	700.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả người bán Phải trả phải nộp khác	13.586.415.303 1.523.615.723
2. Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ	Phải trả người bán	2.295.627.766

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký Cộng	389.758.074 389.758.074	431.241.112 431.241.112

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong một khu vực địa lý với loại hình duy nhất là sản xuất điện. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt nam, Số liệu đầu kỳ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lập lại do năm trước không lập báo cáo 6 tháng đầu năm 2017.

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ứng Văn Phúc

